

UNIT 9

B.GRAMMAR REVIEW

I. Passive voice (Câu bị động)

TENSES	ACTIVE	PASSIVE
1. The simple present	S + V(-s/es)	S+ am/ is/are + Vpp
2. The present continuous	S + am/ is/are + V-ing	S + am/ is/are + being + Vpp
3. The present perfect	S + have/ has + Vpp	S + have/ has + been + Vpp
4. The present perfect continuous	S + have/ has + been + V-ing	S + have/ has + been + being + Vpp
5. The simple past	S + V ₂ / V-ed	S + was/were + Vpp
6. The past continuous	S + was/were + V-ing	S + was/were + being + Vpp
7. The past perfect	S + had + Vpp	S + had + been + Vpp
8. The past perfect continuous	S + had + been + V-ing	S + had + been + being + Vpp
9. The simple future	S + will/ shall + V	S + will/ shall + be + Vpp
10. The future continuous	S + will/ shall + be + V-ing	S + will/ shall + be + being + Vpp
11. The simple future perfect	S + will/ shall + have + Vpp	S + will/ shall + have + been + Vpp
12. The near future	S + be going to + V	S + be going to + be + Vpp
13. Model verb (*)	S + Modal verb + V-bare Inf	S + Modal verb + be + Vpp

II.Past perfect tense. (Thì quá khứ hoàn thành)

A.Forms - Dạng thức

1.Affirmative - Dạng khẳng định

S + had + PII

Part participle PII - Quá khứ phân từ

*Trợ động từ **had** dùng cho mọi chủ ngữ. Had được viết tắt thành 'd.*

Ví dụ: When we arrived, she had left. (Khi chúng tôi đến, cô ấy đã đi.)

2. Negative - Dạng phủ định

S + had not + PII

Ví dụ: Karen had not finished making dinner by the time her husband came home. (Karen đã vẫn chưa nấu xong bữa tối khi chồng cô ấy về nhà.)

3. Interrogative - Dạng nghi vấn

Had + S + PII?

- Yes, S + had.

- No, S + had not.

Ví dụ: Had you studied English before you moved to New York? (Bạn đã học tiếng Anh trước khi chuyển đến New York chứ?)

B. Uses - Cách dùng

1. Thì Quá khứ hoàn thành diễn tả hành động đã xảy ra trước một hành động hay một thời điểm khác trong quá khứ. Cách dùng này thường sử dụng các cách diễn đạt thời gian “before, after, by, by the time”.

Ví dụ:

She had left before we got home. (Cô ấy đã rời đi trước khi chúng tôi về đến nhà.)

She had left by 8a.m. (Cô ấy đã rời đi trước 8 giờ sáng.)

2.Thì Quá khứ hoàn thành diễn tả hành động đã xảy ra và để lại kết quả hay dấu hiệu trong quá khứ.

Ví dụ: They were happy because they had scored a goal. (Họ vui mừng vì họ đã ghi được một bàn thắng.)

3.Thì Quá khứ hoàn thành là dạng quá khứ của thì Hiện tại hoàn thành.

Ví dụ:

Thì HTHT: We aren't hungry. We have just eaten lunch. (Hiện tại chúng tôi không đói. Chúng tôi vừa mới ăn trưa.)

Thì QKHT: We weren't hungry. We had just eaten lunch. (Chúng tôi không đói. Chúng tôi đã ăn trưa trước đó rồi.)

C. Signals - Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ hoàn thành

before (trước khi)

after (sau khi)

By the time (tính đến lúc)

By + time (in the past) (tính đến (một thời gian trong quá khứ))

forgot, realized, remembered (quên, nhận ra, nhớ (đã hoặc chưa làm gì))

AMAX